

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 03
2	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 – 05
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	- Báo cáo kết quả hoạt động	06 – 07
	- Báo cáo tình hình tài chính	08 – 10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
	- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 5/8/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Công ty thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Bà Trần Thị Chung	Ủy viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Ông Lưu Đức Quang	Ủy viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Huyền	Ủy viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
* Bà Phạm Thị Hải Ninh	Thành viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lưu Đức Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2014
Ông Lê Tiến Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Liên quan đến vụ tranh chấp với bà Hoàng Kiều Trang, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 52/2015/KDTM-PT ngày 08/06/2015 yêu cầu Công ty hoàn trả cho bà Trang số tiền 7.230.000.000 VND (trong đó có 1.230.000.000 VND là tiền bồi thường). Trong tháng 3 năm 2016, Chi cục Thi hành án Nam Từ Liêm ra các quyết định phong toả và khấu trừ 3.709.917.513 VND trên tài khoản ngân hàng của Công ty và chuyển cho bà Trang vào ngày 18/06/2016. Ngày 18/07/2016, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã ra Quyết định số 12/KNGĐT-VC1-KDTM về việc: Kháng nghị toàn bộ đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 52/2015/KDTM-PT ngày 08/06/2015; Yêu cầu Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm xét xử lại; Tạm đình chỉ thi hành án đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 52/2015/KDTM-PT ngày 08/06/2015.

Liên quan đến thông báo thụ lý vụ án tranh chấp giữa bà Đường Thị Quy – chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 và lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản có liên thông với các tài khoản khác đang nợ Công ty chưa có khả năng hoàn trả.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo.
- Công ty không thực hiện các giao dịch nào khác có liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của Công ty. Các đối tác của Công ty là các tổ chức tín dụng, định chế tài chính, các doanh nghiệp và các cá nhân hoàn toàn độc lập với Công ty. Công ty cũng như các đối tác của Công ty cũng không sở hữu cổ phiếu của bên kia cũng như là thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của phía đối tác.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty cho kỳ kế toán này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex



LƯU ĐỨC QUANG
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Số: 1373 /2016/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, được lập ngày 05 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



LƯU ANH TUẤN

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1026-2014-045-1

Số: 1129-2014-045-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.373.192.127	146.399.295.654
I. Tài sản tài chính	110		150.920.107.878	145.922.311.770
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	68.466.996.048	87.783.057.054
1.1. Tiền	111.1		68.466.996.048	87.783.057.054
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	40.167.302.713	20.475.302.713
4. Các khoản cho vay	114	7.3.2	19.990.751.484	6.655.769.451
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.3	(14.189.837.156)	(9.773.994.203)
7. Các khoản phải thu	117		1.066.999.966	386.666.667
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.4.1	1.066.999.966	386.666.667
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.066.999.966	386.666.667
8. Trả trước cho người bán	118	7.4.2	35.373.287.500	40.373.287.500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.3	29.067.363.785	29.050.582.610
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4.4	5.680.733	5.473.933
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.5	(29.028.437.195)	(29.033.833.955)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		453.084.249	476.983.884
1. Tạm ứng	131		157.980.185	277.057.486
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6	285.104.064	172.379.750
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.000.000	10.000.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	17.546.648
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.587.968.331	5.871.846.379
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.506.460.053	2.597.388.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.8	310.293.328	498.496.000
- Nguyên giá	222		9.843.534.988	9.843.534.988
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.533.241.660)	(9.345.038.988)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.9	1.196.166.725	2.098.892.000
- Nguyên giá	228		7.401.472.948	7.183.125.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.205.306.223)	(5.084.233.948)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.081.508.278	3.274.458.379
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6	49.711.867	37.543.336
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.7	4.031.796.411	3.236.915.043
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		156.961.160.458	152.271.142.033

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.151.398.314	21.649.212.842
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		18.885.398.314	21.649.212.842
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.10	5.959.938.349	12.723.414.529
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.11	627.616.341	1.288.745.216
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		198.700.000	198.700.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.12	5.513.164.903	26.076.579
11. Phải trả người lao động	323		648.513.218	496.409.343
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		102.927.814	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	1.828.697.937	291.005.342
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.14	3.602.779.219	6.221.801.300
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		403.060.533	403.060.533
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.266.000.000	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	7.15	2.266.000.000	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.809.762.144	130.621.929.191
I. Vốn chủ sở hữu	410		135.809.762.144	130.621.929.191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
<i>1.1. Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>411.1</i>		<i>135.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>135.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		539.355.743	539.355.743
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		539.355.742	539.355.742
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.16	(268.949.341)	(5.456.782.294)
<i>7.1. Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>(268.949.341)</i>	<i>(5.456.782.294)</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		156.961.160.458	152.271.142.033

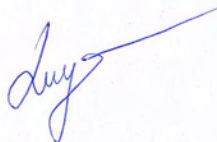
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.17	23.442.800.000	21.642.730.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.18	303.480.000	303.480.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.19	163.073.423	7.867.807
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>162.796.703</i>	<i>7.847.007</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>0</i>	<i>5.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>276.720</i>	<i>15.800</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.20	106.793	25.000.714
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>4.493</i>	<i>714</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>102.300</i>	<i>25.000.000</i>
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.21	82.861.668.854	8.599.839.797
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		74.030.662.781	5.204.346.690
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		8.831.006.073	3.395.493.107
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>8.831.006.073</i>	<i>3.395.493.107</i>
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.22	88.821.607.203	16.647.490.327
<i>8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		<i>88.821.607.203</i>	<i>16.647.490.327</i>

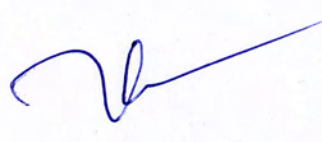
Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập



NGUYỄN THÙY DUNG

Phụ trách kế toán



TRẦN THỊ THU HÀ

Tổng Giám đốc



LƯU ĐỨC QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		245.156.500	178.650
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL</i>	01.1	7.23.1	40.840.000	0
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL</i>	01.3	7.23.3	204.316.500	178.650
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		687.182.803	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22.389.473.004	11.402.915.882
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		544.612.498	712.895.109
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1.857.865.141	2.392.896.672
Cộng doanh thu hoạt động	20		25.724.289.946	14.508.886.313
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		4.679.197.953	9.942.782.257
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	7.23.1	263.355.000	3.617.001.497
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	7.23.2	4.415.842.953	6.325.780.760
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.24	6.089.002.110	3.268.842.878
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.24	244.509.597	0
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.25	2.332.978.445	27.952.118
Cộng chi phí hoạt động	40		14.063.151.833	13.239.577.253
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		342.816.422	472.349.623
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		2.213.969.530	786.666.667
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.26	2.556.785.952	1.259.016.290
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Cộng chi phí tài chính	60		0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.27	8.759.116.599	8.432.207.080
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		5.458.807.466	(5.903.881.730)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	7.28	0	30.674.709.091
8.2. Chi phí khác	72	7.29	125.000.000	21.426.110
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(125.000.000)	30.653.282.981
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		5.333.807.466	24.749.401.251
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.333.807.466	24.749.401.251
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		145.974.513	0
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7.30	145.974.513	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		5.187.832.953	24.749.401.251

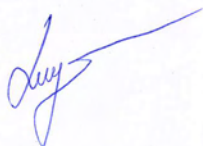
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		384	1.833
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501		384	1.833
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	502		384	1.833

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2017

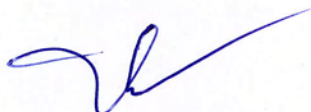
Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THÙY DUNG



TRẦN THỊ THU HÀ



LƯU ĐỨC QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(128.109.732.551)	(86.096.500.750)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	102.648.756.539	77.317.495.718
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(579.601.170)	(702.494.903)
4. Cổ tức đã nhận	04	204.316.500	0
5. Tiền lãi đã thu	05	1.379.999.867	617.847.521
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(4.008.580.219)	(46.788.175.998)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(3.042.471.389)	(3.144.828.007)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(132.000.000)	(10.161.846.285)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	56.579.411.128	167.025.089.646
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(44.103.320.911)	(147.497.466.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.163.222.206)	(49.430.879.586)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(152.838.800)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	0	118.117.161.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(152.838.800)	118.117.161.112
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(19.316.061.006)	68.686.281.526
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	87.783.057.054	19.096.775.528
Tiền	61	87.783.057.054	19.096.775.528
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	68.466.996.048	87.783.057.054
Tiền	71	68.466.996.048	87.783.057.054

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	8.821.305.184.266	5.910.862.078.867
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(8.746.974.905.209)	(5.930.040.462.295)
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(68.450.000)	(11.632.300.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	74.261.829.057	(30.810.683.428)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30	8.599.839.797	39.410.523.225
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	5.204.346.690	6.234.377.069
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	3.395.493.107	33.176.146.156
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	40	82.861.668.854	8.599.839.797
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	74.030.662.781	5.204.346.690
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	8.831.006.073	3.395.493.107

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THÙY DUNG

TRẦN THỊ THU HÀ

LƯU ĐỨC QUANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm		Đơn vị tính: VND
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000	
1.1. Vốn pháp định	*	135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		539.355.743	539.355.743	0	0	0	0	539.355.743	539.355.743	
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		539.355.742	539.355.742	0	0	0	0	539.355.742	539.355.742	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(30.206.183.544)	(5.456.782.294)	24.749.401.250	0	5.187.832.953	0	(5.456.782.294)	(268.949.341)	
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(30.206.183.544)	(5.456.782.294)	24.749.401.250	0	5.187.832.953	0	(5.456.782.294)	(268.949.341)	
Cộng		105.872.527.941	130.621.929.191	24.749.401.250	0	5.187.832.953	0	130.621.929.191	135.809.762.144	
II. Thu nhập toàn diện khác										
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0	

Người lập



NGUYỄN THỦY DUNG

Phụ trách kế toán



TRẦN THỊ THU HÀ

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2017



LƯU ĐỨC QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 5/8/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

1.2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, Khu A, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 11 tháng 4 năm 2015.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

1.5. Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

1.6. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7. Danh sách đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của Công ty bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng; Tiền đang chuyển; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền").
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.2.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng tài sản tài chính cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.

b, Cuối niên độ kế toán, nếu có bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của của một hoặc một nhóm tài sản cho vay thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại các khoản phải thu:

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ kế toán đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và dự thu đó cho mục đích xác định kết quả kinh doanh gồm: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi khác phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được các đối tượng nợ thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Căn cứ để xác định một khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ hoặc các cam kết tương đương; Công ty đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được; Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng đối tượng cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Phần mềm tin học	20 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn và dài hạn

4.6.1. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

4.6.2. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

4.6.3. Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.6.4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

4.6.5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.6.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.6.7. Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

b) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

c) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả trích lập trong năm là cho khoản phải trả bà Đường Thị Quy – chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 và lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản có liên thông với các tài khoản khác đang nợ Công ty chưa có khả năng hoàn trả với số tiền là 2.266.000.000 VND.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

4.7.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.7.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

4.7.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

4.8.2.1. Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.2.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4.10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.10.2. Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai củ mộ công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công vụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH
A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	144.720.009	82.058.690
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	68.310.679.479	87.685.562.077
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11.596.560	15.436.287
Cộng	68.466.996.048	87.783.057.054

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán	384.180	31.005.655.000
- Cổ phiếu	384.180	31.005.655.000
b. Cửa nhà đầu tư	395.458.530	14.854.607.926.300
- Cổ phiếu	395.458.530	14.854.607.926.300
Tổng cộng	395.842.710	14.885.613.581.300

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	39.570.293.113	26.567.985.557	19.878.293.113	10.339.024.807
- Cổ phiếu chưa niêm yết	597.009.600	363.480.000	597.009.600	363.480.000
Cộng	40.167.302.713	26.931.465.557	20.475.302.713	10.702.504.807

7.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	10.227.772.503	10.227.772.503	863.977.451	863.977.451
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	9.762.978.981	9.762.978.981	5.791.792.000	5.791.792.000
Cộng	19.990.751.484	19.990.751.484	6.655.769.451	6.655.769.451

7.3.3. Về tình hình lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu NY	2.344.280	39.570.293.113	26.567.985.557	13.956.307.556	9.540.464.603	4.415.842.953
	FLC	180.000	1.611.295.233	936.000.000	675.295.233	189.295.233	486.000.000
	HAI	230.000	2.500.000.000	775.100.000	1.724.900.000	1.304.000.000	420.900.000
	KLF	1.753.861	15.762.290.000	4.209.266.400	11.553.023.600	8.045.301.600	3.507.722.000
	ROS	180.000	19.692.000.000	20.646.000.000	0	0	0
	Các cp khác	419	4.707.880	1.619.157	3.088.723	1.867.770	1.220.953
2	Cổ phiếu CNY	30.348	597.009.600	363.480.000	233.529.600	233.529.600	0
	TECHCOMBANK	25.348	487.009.600	253.480.000	233.529.600	233.529.600	0
	ITASCO	5.000	110.000.000	110.000.000	0	0	0
3	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
	Cộng	2.374.628	40.167.302.713	26.931.465.557	14.189.837.156	9.773.994.203	4.415.842.953
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0
II	TSTC cho vay	0	0	0	0	0	0
IV	TSTC AFS	0	0	0	0	0	0
	Cộng	2.374.628	40.167.302.713	26.931.465.557	14.189.837.156	9.773.994.203	4.415.842.953

A.7.4. Các khoản phải thu

7.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu lãi của Hợp đồng hợp tác đầu tư đã tất toán

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

7.4.2. Trả trước cho người bán

- Công ty CP Địa Ốc Star Hà Nội

- Các đối tượng khác

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản trả trước khó đòi

7.4.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

- Phải thu hoạt động tư vấn

- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

- Phải thu dịch vụ khác

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

7.4.4. Phải thu khác

- Các đối tượng khác

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	1.066.999.966	386.666.667
	1.066.999.966	386.666.667
	0	0
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	35.000.000.000	40.000.000.000
	373.287.500	373.287.500
	35.373.287.500	40.373.287.500
	0	0
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	28.505.280	16.748.655
	141.000.000	141.000.000
	10.421.310	0
	28.887.437.195	28.892.833.955
	29.067.363.785	29.050.582.610
	29.028.437.195	29.033.833.955
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	5.680.733	5.473.933
	5.680.733	5.473.933
	0	0

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2016			
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29.033.833.955		29.033.833.955	0	5.396.760	29.028.437.195
	Đặng Thị Hoàn	1.985.767.855		1.985.767.855			1.985.767.855
	Đặng Thị Hồng Hà	1.802.130.395		1.802.130.395			1.802.130.395
	Đinh Thị Kim Thúy	1.128.657.078		1.128.657.078			1.128.657.078
	Mai Đức Nam	2.392.082.423		2.392.082.423			2.392.082.423
	Nguyễn Thị Cẩm Tú	3.245.015.924		3.245.015.924			3.245.015.924
	Nguyễn Thị Nga	1.744.423.468		1.744.423.468			1.744.423.468
	Nguyễn Trà My	2.444.898.378		2.444.898.378			2.444.898.378
	Nguyễn Tuấn Anh	3.167.341.425		3.167.341.425			3.167.341.425
	Võ Hưng Hiếu	2.791.041.936		2.791.041.936			2.791.041.936
	KH khác	8.332.475.073		8.332.475.073		5.396.760	8.327.078.313
	Cộng	29.033.833.955		29.033.833.955	0	5.396.760	29.028.437.195

A.7.6. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	285.104.064	172.379.750
- Phí dịch vụ Internet	6.714.998	0
- Phần mềm máy tính	17.860.000	9.625.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.493.336	11.495.000
- Chi phí liên quan hoạt động chứng khoán	1.333.330	1.997.000
- Chi phí sửa chữa máy chủ	200.000.000	0
- Chi phí khác	55.702.400	149.262.750
b, Chi phí trả trước dài hạn	49.711.867	37.543.336
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.965.558	36.019.000
- Chi phí khác	19.746.309	1.524.336
Cộng	334.815.931	209.923.086

A.7.7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.696.516.213	2.178.567.368
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	215.280.198	938.347.675
Cộng	4.031.796.411	3.236.915.043

A.7.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	8.457.655.276	1.098.957.300	286.922.412	9.843.534.988
Số dư cuối năm	8.457.655.276	1.098.957.300	286.922.412	9.843.534.988
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.959.159.276	1.098.957.300	286.922.412	9.345.038.988
- Khấu hao trong kỳ	188.202.672	0	0	188.202.672
Số dư cuối năm	8.147.361.948	1.098.957.300	286.922.412	9.533.241.660
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu năm	498.496.000	0	0	498.496.000
Tại ngày cuối năm	310.293.328	0	0	310.293.328

A.7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	5.818.343.400	1.364.782.548	7.183.125.948
- Mua trong năm	218.347.000	0	218.347.000
Số dư cuối năm	6.036.690.400	1.364.782.548	7.401.472.948
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.719.451.400	1.364.782.548	5.084.233.948
- Khấu hao trong năm	1.121.072.275	0	1.121.072.275
Số dư cuối năm	4.840.523.675	1.364.782.548	6.205.306.223
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			

Tại ngày đầu năm	2.098.892.000	0	2.098.892.000
Tại ngày cuối năm	1.196.166.725	0	1.196.166.725

A.7.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	0	4.675.764.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	5.959.938.349	8.047.650.529
Cộng	5.959.938.349	12.723.414.529

A.7.11. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV FLC Land	176.542.741	934.373.641
- Công ty luật TNHH SMIC	268.159.100	268.159.100
- Công ty CP công nghệ tin học và dịch vụ Goline	90.000.000	0
- Công ty CP LD ĐT Quốc tế FLC	44.392.500	0
- Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	43.522.000	73.528.000
- Các đối tượng khác	5.000.000	12.684.475
Cộng	627.616.341	1.288.745.216

A.7.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.427.865	0
- Thuế thu nhập cá nhân	5.384.737.038	26.076.579
Cộng	5.513.164.903	26.076.579

A.7.13. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí hoạt động (phí giao dịch tháng 12/2017)	1.551.243.513	0
- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	172.425.000	172.425.000
+ Trích trước - Chi phí tư vấn khác	172.425.000	172.425.000
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	105.029.424	118.580.342
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.893.424	54.000.000
+ Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	136.000	64.580.342
Cộng	1.828.697.937	291.005.342

A.7.14. Phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả hệ UTTB của VietinBank	0	5.791.792.000
- Hoàng Kiều Trang	3.520.082.487	0
- Các khoản khác	82.696.732	430.009.300
Cộng	3.602.779.219	6.221.801.300

A.7.15. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi phải trả TK 083C003060 – Đường Thị Quy (*)	2.266.000.000	
Cộng	2.266.000.000	0

(*) Theo thông báo thụ lý thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm do bà Đường Thị Quy chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 và Công ty tạm tính lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản tương ứng với lãi suất cơ bản của NHNN 9%/năm là 2.266.000.000 VND.

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
A.7.16. Lợi nhuận chưa phân phối		
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(268.949.341)	(5.456.782.294)
Cộng	(268.949.341)	(5.456.782.294)
A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.442.800.000	21.642.730.000
Cộng	23.442.800.000	21.642.730.000
A.7.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		
- Cổ phiếu	303.480.000	303.480.000
Cộng	303.480.000	303.480.000
A.7.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	162.796.703	7.847.007
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	5.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	276.720	15.800
Cộng	163.073.423	7.867.807
A.7.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.493	714
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	102.300	25.000.000
Cộng	106.793	25.000.714
A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.030.662.781	5.204.346.690
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.030.662.781	5.204.346.690
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	8.831.006.073	3.395.493.107
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	8.831.006.073	3.395.493.107
Cộng	82.861.668.854	8.599.839.797
A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	88.821.607.203	16.647.490.327
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	88.821.607.203	16.647.490.327
Cộng	88.821.607.203	16.647.490.327

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.7.23. Thu nhập

7.23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
1	Cổ phiếu niêm yết + VFG + Khác	204.180 204.180 0	55.410 55.410 0	11.313.655.000 11.313.655.000 0	11.536.170.000 11.536.170.000 0	(222.515.000) (222.515.000) 0	(222.515.000) (222.515.000) 0	(222.515.000) (222.515.000) 0	(3.617.001.497) 0 (3.617.001.497)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	204.180	55.410	11.313.655.000	11.536.170.000	(222.515.000)	(222.515.000)	(222.515.000)	(3.617.001.497)

Đơn vị tính: VND

7.23.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	20.475.302.713	6.285.465.557	14.189.837.156	9.773.994.203	4.415.842.953
1	Cổ phiếu niêm yết	19.878.293.113	5.921.985.557	13.956.307.556	9.540.464.603	4.415.842.953
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	597.009.600	363.480.000	233.529.600	233.529.600	0
II	Loại HTM	0	0	0	0	0
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	0	0	0	0	0
IV	Loại AFS	0	0	0	0	0
	Cộng	20.475.302.713	6.285.465.557	14.189.837.156	9.773.994.203	4.415.842.953

7.23.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

- Từ tài sản tài chính FVTPL

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	204.316.500	178.650
	204.316.500	178.650

B.7.24. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.089.002.110	3.268.842.878
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	244.509.597	0
Cộng	6.333.511.707	3.268.842.878

B.7.25. Chi phí khác ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(5.396.760)	0
- Chi phí kiện tụng	2.266.000.000	0
- Chi phí khác	72.375.205	27.952.118
Cộng	2.332.978.445	27.952.118

B.7.26. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	342.816.422	472.349.623
5. Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.213.969.530	786.666.667
Cộng	2.556.785.952	1.259.016.290

B.7.27. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.828.203.127	3.415.828.970
- Chi phí công cụ, dụng cụ	219.524.713	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.309.274.947	1.121.236.000
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	109.060.564	224.057.940
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	9.125.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.063.053.248	3.606.860.658
- Chi phí khác	1.230.000.000	55.097.688
Cộng	8.759.116.599	8.432.207.080

B.7.28. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Nhượng bán, thanh lý tài sản	0	8.209.091
- Xử lý công nợ lâu ngày	0	30.666.500.000
Cộng	0	30.674.709.091

B.7.29. Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt vi phạm hành chính	125.000.000	21.426.110
Cộng	125.000.000	21.426.110

B.7.30. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	145.974.513	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	145.974.513	0

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên các báo cáo: Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính. Chi tiết *Tham chiếu Phụ Lục 1*

8.2. Thông tin về các bên liên quan: Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

8.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

8.4 Chỉ tiêu đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

$$\text{Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (\%)} = \frac{95.208.422.064}{30.867.304.634} \times 100 = 308,44\%$$

Người lập

NGUYỄN THÙY DUNG

Phụ trách kế toán

TRẦN THỊ THU HÀ

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



LƯU ĐỨC QUANG

C.T.C.P.
TY
AN
HOAN
EX
- T.P.H.

Phụ lục 1

I. Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tình hình tài chính

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015		Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2016			
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Tiền	111	96.382.896.851	Tiền	111	87.783.057.054
			Tiền gửi của khách hàng	026	8.599.839.797
Đầu tư ngắn hạn	121	20.475.302.713	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	20.475.302.713
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(9.773.994.203)	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(9.773.994.203)
Phải thu khách hàng	131	141.000.000	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	141.000.000
Trả trước cho người bán	132	40.373.287.500	Trả trước cho người bán	118	40.373.287.500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	29.773.560.061	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	29.050.582.610
Các khoản phải thu khác	138	392.140.600	Các khoản phải thu khác	122	5.473.933
			Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	386.666.667
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(29.033.833.955)	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	(29.033.833.955)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	172.379.750	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	172.379.750
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	17.546.648	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	17.546.648
Tài sản ngắn hạn khác	158	287.057.486	Tạm ứng	131	277.057.486
			Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	37.543.336	Chi phí trả trước dài hạn	252	37.543.336
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	3.236.915.043	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.236.915.043
Phải trả người bán	312	1.288.745.216	Phải trả người bán ngắn hạn	320	1.288.745.216
Người mua trả tiền trước	313	198.700.000	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	198.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	26.076.579	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	26.076.579
Phải trả người lao động	315	496.409.343	Phải trả người lao động	323	496.409.343
Chi phí phải trả	316	291.005.342	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	291.005.342
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	430.009.300	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.221.801.300
			Các khoản cho vay	114	(6.655.769.451)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	21.323.254.326	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	12.723.414.529
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	403.060.533	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	8.599.839.797
Quỹ dự phòng tài chính	418	539.355.743	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	403.060.533
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	539.355.742	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	539.355.743
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.456.782.294)	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	539.355.742
			Lợi nhuận chưa phân phối	417	(5.456.782.294)

II. Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động

Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015		Số liệu trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2016			
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	11.402.915.882	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	11.402.915.882
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	178.650	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	178.650
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	712.895.109	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	712.895.109
Doanh thu khác	01.9	3.651.912.961	Thu nhập hoạt động khác	11	2.392.896.672
			Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	472.349.623
			Doanh thu khác về đầu tư	44	786.666.667
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	13.239.577.253	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	3.617.001.497
			Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.325.780.760
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.432.207.080	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	3.268.842.878
			Chi phí các dịch vụ khác	32	27.952.118
Thu nhập khác	31	30.674.709.091	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	8.432.207.080
Chi phí khác	32	21.426.110	Thu nhập khác	71	30.674.709.091
			Chi phí khác	72	21.426.110